

Số: 24/BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 02 năm 2018

**BÁO CÁO**

**Về tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần  
Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh năm 2017 của tỉnh Quảng Ngãi**

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI

CV ĐẾN  
Số: 1769  
Ngày: 28/12/2017  
Chuyên: ngày: 28/12/2017

Thực hiện các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ: số 2948/QĐ-BNV các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”; số 22/QĐ-BNV ngày 05/01/2018 về việc ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2017 của các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Trên cơ sở Công văn số 464/BNV-CCHC ngày 30/01/2018 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh, UBND tỉnh Quảng Ngãi Báo cáo về tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh năm 2017 với các nội dung chính sau:

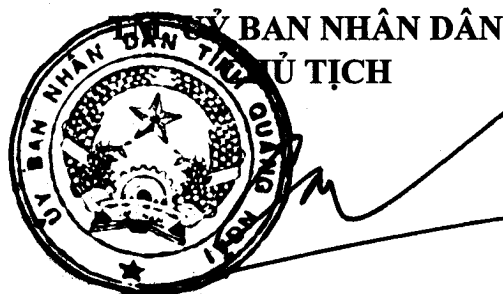
1. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh năm 2017 của tỉnh Quảng Ngãi (được gửi kèm theo).

2. Các tài liệu kiểm chứng gửi kèm Bảng tổng hợp kết quả.

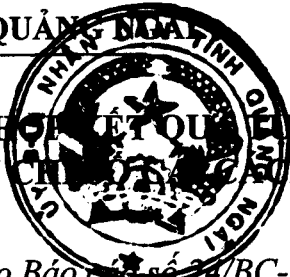
Kính báo cáo Bộ Nội vụ theo dõi, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Nội vụ;
- Vụ Cải cách hành chính (Bộ Nội vụ);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- VPUB: CVP, PCVP(NC), CBTH;
- Lưu: VT, NC



**Trần Ngọc Căng**



**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CHỈ ĐẠO HÀNH CHÍNH NĂM 2017 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Báo cáo số 24/BC-UBND ngày 13/02/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

| STT   | Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá   | Điểm tự đánh giá | Tài liệu kiểm chứng   |
|-------|--|------------------|---|
| 1     | <b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>  | <b>9.00</b>      |   |
| 1.1   | <b>Kế hoạch CCHC</b>   | <b>1.50</b>      |   |
| 1.1.1 | Ban hành kế hoạch CCHC   | 0.50             | Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 20/3/2017  |
| 1.1.2 | Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC  | 1.00             | Báo cáo số 286/BC-UBND ngày 15/12/2017  |
| 1.2   | <b>Thực hiện công tác báo cáo định kỳ</b>  | <b>3.00</b>      | 19/BC-SNV ngày 15/3/2017; 64/BC-SNV ngày 15/6/2017; 105/BC-SNV ngày 15/9/2017; 286/BC-UBND ngày 15/12/2017; 1083/STP ngày 12/12/2017; 239/BC-STP ngày 03/12/2017; 08/BC-SNV ngày 19/01/2018 |
| 1.3   | <b>Công tác kiểm tra CCHC</b>  | <b>2.00</b>      |   |
| 1.3.1 | Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện được kiểm tra trong năm | 1.00             | 93/QĐ-SNV ngày 09/3/2017; 156/QĐ-SNV ngày 13/4/2017.  |
| 1.3.2 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra  | 1.00             | Báo cáo kết quả kiểm tra và biên bản kiểm tra   |
| 1.4   | <b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>  | <b>1.00</b>      |   |
| 1.4.1 | Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC   | 0.50             | 3332/KH-UBND ngày 06/6/2017; 286/BC-UBND ngày 15/12/2017.   |
| 1.4.2 | Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC  | 0.50             | 286/BC-UBND ngày 15/12/2017.  |
| 1.5   | <b>Sáng kiến/giải pháp mới trong CCHC</b>  | <b>1.50</b>      |   |
|       | Có từ 2 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 1,5   |                  | Quyết định số 01/QĐ-HĐKHSK ngày 16/5/2017   |
| 2     | <b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI TỈNH</b>                 | <b>5.00</b>      |   |
| 2.1   | <b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b>  | <b>2.00</b>      |   |

|       |  |              |  |
|-------|--|--------------|--|
| 2.1.1 | Thực hiện các hoạt động về TDTHPL  | 1.00         | 239/BC-UBND ngày 03/12/2017  |
| 2.1.2 | Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật  | 1.00         | 401,402,403/BC-STP ngày 15/12/2017   |
| 2.2   | <i>Xử lý VBQPPL sau rà soát</i>  | 1.50         | 222/BC-STP ngày 26/6/2017;<br>412/BC-STP ngày 29/12/2017;<br>416/BC-STP ngày 29/12/2017. |
| 2.3   | <i>Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra</i>   | 1.50         | 222/BC-STP ngày 26/6/2017;<br>412/BC-STP ngày 29/12/2017;<br>416/BC-STP ngày 29/12/2017. |
| 3     | <b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>   | <b>13.43</b> |  |
| 3.1   | <i>Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)</i>  | 1.50         |  |
| 3.1.1 | thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền  | 0.50         | 05/Bc-UBND ngày 08/01/2018   |
| 3.1.2 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC  | 1.00         | 05/Bc-UBND ngày 08/01/2018;<br>2531/QĐ-UBND ngày 28/12/2017                              |
| 3.2   | <i>Công bố, cập nhật thủ tục hành chính</i>  | 4.00         |  |
| 3.2.1 | Công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh  | 0.50         | 05/Bc-UBND ngày 08/01/2018;<br>252,253,254/Q Đ-UBND ngày 29/12/2017.                     |
| 3.2.2 | Nhập, đăng tải công khai TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố   | 1.00         | 05/Bc-UBND ngày 08/01/2018   |
| 3.2.3 | Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC | 1.00         | 05/Bc-UBND ngày 08/01/2018   |
| 3.2.4 | Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh và trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị   | 1.50         | 05/Bc-UBND ngày 08/01/2018   |
| 3.3   | <i>Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</i>   | 3.50         |  |
| 3.3.1 | Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh (sở, ban, ngành) được thực hiện theo cơ chế một cửa  | 0.50         | 05/Bc-UBND ngày 08/01/2018;<br>97/BC-UBND ngày 08/5/2017;<br>286/BC-UBND ngày 15/12/2017 |

|            |  |             |  |
|------------|--|-------------|--|
| 3.3.2      | Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp huyện có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa   | 0.50        | 97/BC-UBND ngày 08/5/2017;<br>286/BC-UBND ngày 15/12/2017  |
| 3.3.3      | Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa ( <i>không tính các xã thuộc huyện đảo</i> ) | 0.50        | 97/BC-UBND ngày 08/5/2017;<br>286/BC-UBND ngày 15/12/2017  |
| 3.3.4      | Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp   | 1.00        | 97/BC-UBND ngày 08/5/2017; 2000/QĐ-UBND ngày 28/11/2012 941/QĐ-UBND ngày 03/7/2014 1058/QĐ-UBND ngày 29/7/2014 |
| 3.3.5      | Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền   | 1.00        | 05/Bc-UBND ngày 08/01/2018; 1426/QĐ-UBND 02/8/2017   |
| <b>3.4</b> | <b><i>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính</i></b>  | <b>2.93</b> |  |
| 3.4.1      | Tỷ lệ hồ sơ do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn  | 0.98        | 05/Bc-UBND ngày 08/01/2018   |
| 3.4.2      | Tỷ lệ hồ sơ do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn   | 0.96        | 05/Bc-UBND ngày 08/01/2018   |
| 3.4.3      | Tỷ lệ hồ sơ do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn  | 0.98        | 05/Bc-UBND ngày 08/01/2018   |
| <b>3.5</b> | <b><i>Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh</i></b>                  | <b>1.50</b> |  |
| 3.5.1      | Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh   | 0.50        | 05/Bc-UBND ngày 08/01/2018   |
| 3.5.2      | Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh  | 1.00        | 05/Bc-UBND ngày 08/01/2018   |
| <b>4</b>   | <b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>  | <b>6.50</b> |  |

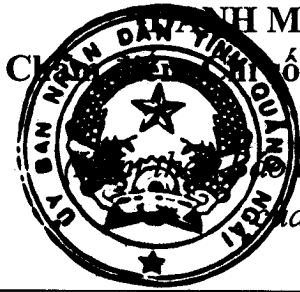
|       |   |      |  |
|-------|---|------|--|
| 4.1   | <i>Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy</i>                      | 2.50 |  |
| 4.1.1 | Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp tỉnh, các phòng chuyên môn cấp huyện | 1.00 | 79/BC-SNV ngày 19/7/2017;<br>286/BC-UBND ngày 15/12/2017.  |
| 4.1.2 | Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan chuyên môn hành chính                          | 1.50 | 286/BC-UBND ngày 15/12/2017;<br>79/BC-SNV ngày 19/7/2017;<br>61/2017/QĐ-UBND ngày 15/9/2017.   |
| 4.2   | <i>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao</i>                                     | 2.00 |  |
| 4.2.1 | Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính   | 1.00 | 79/BC-SNV ngày 19/7/2017;<br>286/BC-UBND ngày 15/12/2017.  |
| 4.2.2 | Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh                    | 1.00 | 79/BC-SNV ngày 19/7/2017;  |
| 4.3   | <i>Thực hiện phân cấp quản lý</i>   | 2.00 |  |
| 4.3.1 | Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành                             | 0.50 | 62/2017/QĐ-UBND ngày 15/9/2017;<br>70/2017/QĐ-UBND ngày 25/10/2017;<br>286/BC-UBND ngày 15/12/2017.  |
| 4.3.2 | Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã  | 0.50 | 286/BC-UBND ngày 15/12/2017; 893/QĐ-SNV ngày 02/12/2016;<br>Các Báo cáo kết luận thanh tra.  |
| 4.3.3 | Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra   | 1.00 | Các Báo cáo kết luận kiểm tra  |
| 5     | <b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>                                   | 8.50 |  |
| 5.1   | <i>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</i>   | 2.00 |  |
| 5.1.1 | Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt          | 1.00 | 79/BC-SNV ngày 19/7/2017;<br>286/BC-UBND ngày 15/12/2017;<br>350/QĐ-UBND ngày 01/3/2017,<br>Bản mô tả công việc, khung năng lực vị trí việc làm. |
| 5.1.2 | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt                   | 1.00 | 79/BC-SNV ngày 19/7/2017;<br>118/QĐ-UBND ngày 24/01/2017,<br>Bản mô tả công việc, khung năng lực vị trí việc làm.                                |

|            |   |             |   |
|------------|---|-------------|---|
| <b>5.2</b> | <b><i>Tuyển dụng công chức, viên chức</i></b>   | <b>1.00</b> |   |
| 5.2.1      | Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã | 0.50        | 807/QĐ-UBND ngày 28/4/2017;<br>Các thủ tục về trình tự, quy trình tuyển dụng. |
| 5.2.2      | Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh                         | 0.50        | 5685/UBND-NC ngày 15/9/2017;<br>Quyết định thành lập Ban giám sát.            |
| <b>5.3</b> | <b><i>Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh</i></b>                           | <b>1.00</b> |   |
| 5.3.1      | Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức  | 0.50        | 2795/QĐ-UBND ngày 29/12/2016;<br>Các văn bản theo quy định tổ chức kỳ thi.    |
| 5.3.2      | Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức   | 0.50        | 2123/SNV-CCVC ngày 08/12/2016;<br>2458/SNV-CCVC ngày 29/12/2017.              |
| <b>5.4</b> | <b><i>Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính</i></b>                         | <b>2.00</b> | Thống kê danh sách và Báo cáo công tác bổ nhiệm; - Các Quyết định bổ nhiệm.   |
| <b>5.5</b> | <b><i>Đánh giá, phân loại công chức, viên chức</i></b>  | <b>1.00</b> |   |
| 5.5.1      | Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định                              | 0.50        | Báo cáo đánh giá phân loại (Công văn số 1873/UBND-Nc ngày 05/4/2017)          |
| 5.5.2      | Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức   | 0.50        | 286/BC-UBND ngày 15/12/2017   |
| <b>5.6</b> | <b><i>Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</i></b>                        | <b>1.00</b> | 08/Bc-SNV ngày 19/01/2018   |
| <b>5.7</b> | <b><i>Cán bộ, công chức cấp xã</i></b>  | <b>0.50</b> |   |
| 5.7.1      | Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã  | 0.25        | Báo cáo Thống kê số lượng chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã         |
| 5.7.2      | Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã   | 0.25        | Báo cáo thống kê số lượng chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã         |
| <b>6</b>   | <b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>  | <b>4.00</b> |   |
| <b>6.1</b> | <b><i>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính</i></b>               | <b>1.00</b> |   |
|            | <i>Đúng quy định: 1</i>   |             | 173/BC-STC ngày 10/8/2017   |
|            | <i>Không đúng quy định: 0</i>   |             |   |

|       |  |             |  |
|-------|--|-------------|--|
| 6.2   | <i>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc tỉnh</i>                                  | 3.00        |  |
| 6.2.1 | Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên   | 1.00        | 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017;<br>36/BC-STC ngày 24/02/2017.                                  |
| 6.2.2 | Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên  | 1.00        | 449/Q Đ-UBND ngày 28/6/2017;<br>36/BC-STC ngày 24/02/2017                                  |
| 6.2.3 | Tỷ lệ đơn vị SNCL thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm | 1.00        | 36/BC-STC ngày 24/02/2017  |
| 7     | <b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>   | <b>6.49</b> |  |
| 7.1   | <i>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh</i>  | 3.38        |  |
| 7.1.1 | Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT   | 0.88        | 1166/STTTT ngày 10/11/2017   |
| 7.1.2 | Triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh  | 0.50        | 139/QĐ-UBND ngày 02/02/2018 và tổ chức triển khai thực hiện.                               |
| 7.1.3 | Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử  | 1.00        | 44/STTTT ngày 16/01/2018;<br>1358/BC-STTTT ngày 28/12/2017;<br>392/BC-STTTT ngày 17/4/2017 |
| 7.1.4 | Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản (từ cấp tỉnh đến cấp xã)  | 0.50        | 1358/BC-STTTT ngày 28/12/2017;<br>392/BC-STTTT ngày 17/4/2017                              |
| 7.1.5 | Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử  | 0.50        | 1166/STTTT ngày 10/11/2017   |
| 7.2   | <i>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</i>  | 1.62        |  |
| 7.2.1 | Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm  | 0.25        | 1265/BC-STTTT ngày 06/12/2017  |
| 7.2.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3  | 1.00        | 1265/BC-STTTT ngày 06/12/2017  |
| 7.2.3 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4  | 0.37        | 1265/BC-STTTT ngày 06/12/2017  |
|       | <i>Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>   |             |  |

|                  |   |              |                                |
|------------------|---|--------------|--------------------------------|
| 7.3              | <b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b> | 0.25         |                                |
| 7.3.1            | Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI       | 0.25         | 2157/Q Đ-UBND ngày 09/11/2017  |
| 7.3.2            | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI  | 0.00         | 2157/Q Đ-UBND ngày 09/11/2017  |
| 7.3.3            | Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI   | 0.00         |                                |
| 7.4              | <b>Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định</b>                                 | 1.25         |                                |
| 7.4.1            | Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện công bố ISO 9001 theo quy định                                  | 0.25         | 1181/Bc-SKHCHN ngày 21/11/2017 |
| 7.4.2            | Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố ISO 9001 theo quy định                                       | 0.00         |                                |
| 7.4.3            | Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định    | 1.00         | 1181/BC-SKHCHN ngày 21/11/2017 |
| 8                | <b>TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH</b>         | 3.00         |                                |
| 8.2              | <b>Tác động của CCHC đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh</b>                                | 3.00         |                                |
| 8.2.1            | Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh  | 1.00         | 264/BC-UBND ngày 20/11/2017    |
| 8.2.2            | Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm  | 0.50         | 264,BC-UBND ngày 20/11/2017    |
| 8.2.3            | Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao                         | 1.50         | 363/BC-UBND ngày 04/12/2017    |
| <b>TỔNG ĐIỂM</b> |   | <b>55.92</b> |                                |





# PHỤ LỤC MỤC TÀI LIỆU KIỂM CHỨNG

Chương trình Cải cách hành chính cấp tỉnh năm 2017

của tỉnh Quảng Ngãi

(Báo cáo số 24/BC-UBND ngày 13/02/2018

trên địa bàn UBND tỉnh Quảng Ngãi)

| STT | Nội dung  | Ghi chú |
|-----|---|---------|
| 1   | Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 20/3/2017  |         |
| 2   | Báo cáo số 286/BC-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh báo cáo CCHC năm 2017.                               |         |
| 3   | Báo cáo số 19/BC-SNV ngày 15/3/2017 báo cáo CCHC quý I.   |         |
| 4   | Báo cáo số 64/BC-SNV ngày 15/6/2017 báo cáo CCHC 6 tháng.   |         |
| 5   | Báo cáo số 105/BC-SNV ngày 15/9/2017 báo cáo quý III.   |         |
|     | Báo cáo số 1083/STP ngày 12/12/2017 của Sở Tư pháp.   |         |
|     | Báo cáo số 239/BC-UBND ngày 03/12/2017 của UBND tỉnh  |         |
|     | Báo cáo số 08/BC-SNV ngày 19/01/2017 của Sở Nội vụ  |         |
| 6   | Quyết định số 93/QĐ-SNV ngày 09/3/201 của GD Sở Nội vụ ban hành Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC năm 2017. |         |
| 7   | Quyết định số 156/QĐ-SNV ngày 13/4/2017 về Kiểm tra và thành lập Đoàn Kiểm tra công tác CCHC năm 2017     |         |
| 8   | Các báo cáo kết quả kiểm tra và Biên bản kiểm tra các đơn vị  |         |
| 9   | Kế hoạch số 3332/KH-UBND ngày 06/6/2017   |         |
| 10  | Báo cáo số 286/BC-UBND ngày 15/12/2017  |         |
| 11  | Quyết định số 01/QĐ-HĐKHSK ngày 16/5/2017   |         |
| 12  | Báo cáo số 401,402,402/BC-STP ngày 15/12/2017   |         |
| 13  | Báo cáo số 222/BC-STP ngày 26/6/2017.   |         |
| 14  | Báo cáo số 412/BC-STP ngày 29/12/2017.  |         |
| 15  | Báo cáo số 416/BC-STP ngày 29/12/2017.  |         |
| 16  | Báo cáo số 05/BC-UBND ngày 08/01/2018   |         |
| 17  | QĐ 2531/QĐ-UBND ngày 29/12/2017   |         |
| 18  | Báo cáo số 05/BC-UBND ngày 08/01/2018   |         |
| 19  | QĐ 252, 253, 254/QĐ-UBND ngày 29/12/2017  |         |
| 20  | BC số 97/BC-UBND ngày 08/5/2017   |         |
| 21  | Quyết định số 2000/QĐ-UBND ngày 28/11/2012.   |         |
| 22  | Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 03/7/2014.   |         |
| 23  | Quyết định số 1058/QĐ-UBND ngày 29/7/2014.  |         |
| 24  | Quyết định số 14268/QĐ-UBND ngày 02/8/2017.   |         |
| 25  | Báo cáo số 79/BC-SNV ngày 19/7/2017.  |         |
| 26  | Quyết định số 61/2017/QĐ-UBND ngày 15/9/2017  |         |
| 27  | Quyết định số 62/2017/QĐ-UBND ngày 15/9/2017  |         |
| 28  | Quyết định số 70/2017/QĐ-UBND ngày 25/10/2017   |         |
| 29  | Quyết định số 893/QĐ-SNV ngày 02/12/2016  |         |
| 30  | Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 01/3/2017  |         |
| 31  | Bản mô tả công việc, khung năng lực vị trí việc làm   |         |
| 32  | Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 24/01/2017   |         |
| 33  | Bản mô tả công việc, khung năng lực vị trí việc làm   |         |
| 34  | Quyết định số 807/QĐ-UBND ngày 28/4/2017  |         |
| 35  | Các thủ tục về trình tự, quy trình tuyển dụng.  |         |
| 36  | CV số 5685/UBND-NC ngày 15/9/2017   |         |

| STT | Nội dung   | Ghi chú |
|-----|--|---------|
| 37  | Quyết định thành lập Ban Giám sát  |         |
| 38  | Quyết định 2795/QĐ-UBND ngày 29/12/2016                                  |         |
| 39  | Các văn bản theo quy định tổ chức kì thi.                                |         |
| 40  | CV số 2123/SNV-CCVC ngày 08/12/2016                                      |         |
| 41  | CV số 2458/SNV-CCVC ngày 29/12/2017                                      |         |
| 42  | Thông kê danh sách và báo cáo công tác bổ nhiệm; Các quyết định bổ nhiệm |         |
| 43  | Báo cáo đánh giá phân loại (Công văn số 1873/UBND-NC ngày 05/4/2017)     |         |
| 44  | BC số 08/BC-SNV ngày 19/01/2018  |         |
| 43  | Báo cáo thông kê số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã.  |         |
| 44  | BC số 173/BC_STC ngày 10/8/2017  |         |
| 45  | QĐ số 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017   |         |
| 46  | BC số 36/BC-STC ngày 24/02/2017  |         |
| 47  | Văn bản số 1166/STTTT ngày 10/11/2017                                    |         |
| 48  | QĐ số 139/QĐ-UBND ngày 02/02/2018 và tổ chức triển khai thực hiện        |         |
| 49  | Văn bản số 77/STTTT ngày 16/01/2018                                      |         |
| 50  | BC số 1358/BC-STTTT ngày 28/12/2017                                      |         |
| 51  | BC số 392/BC-STTTT ngày 17/4/2017  |         |
| 52  | BC số 1265/BC-STTTT ngày 06/12/2017                                      |         |
| 53  | QĐ số 2157/QĐ-UBND ngày 09/11/2017                                       |         |
| 54  | BC số 1181/BC-SKHCN ngày 21/11/2017                                      |         |
| 55  | BC số 264/BC-UBND ngày 20/11/2017  |         |
| 56  | BC số 363/BC-UBND ngày 04/12/2017.                                       |         |